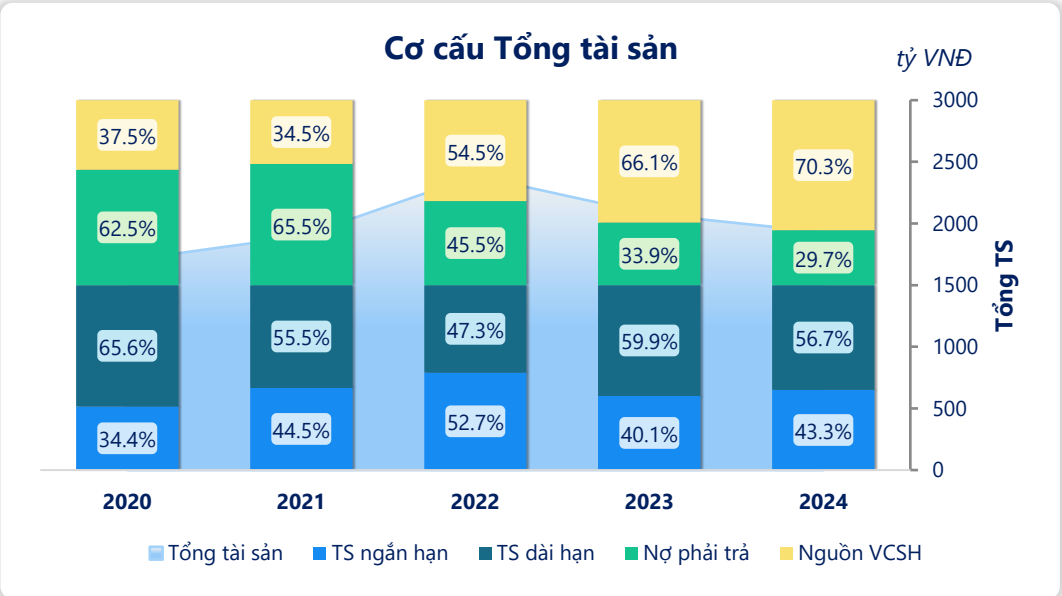
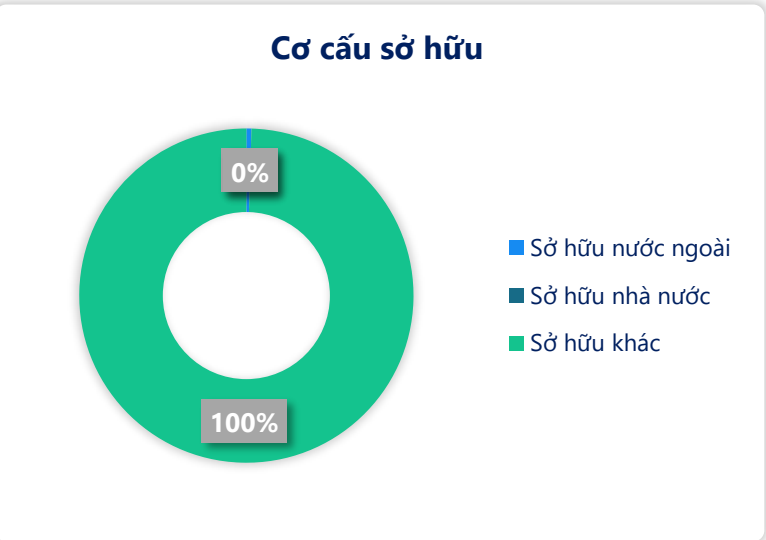


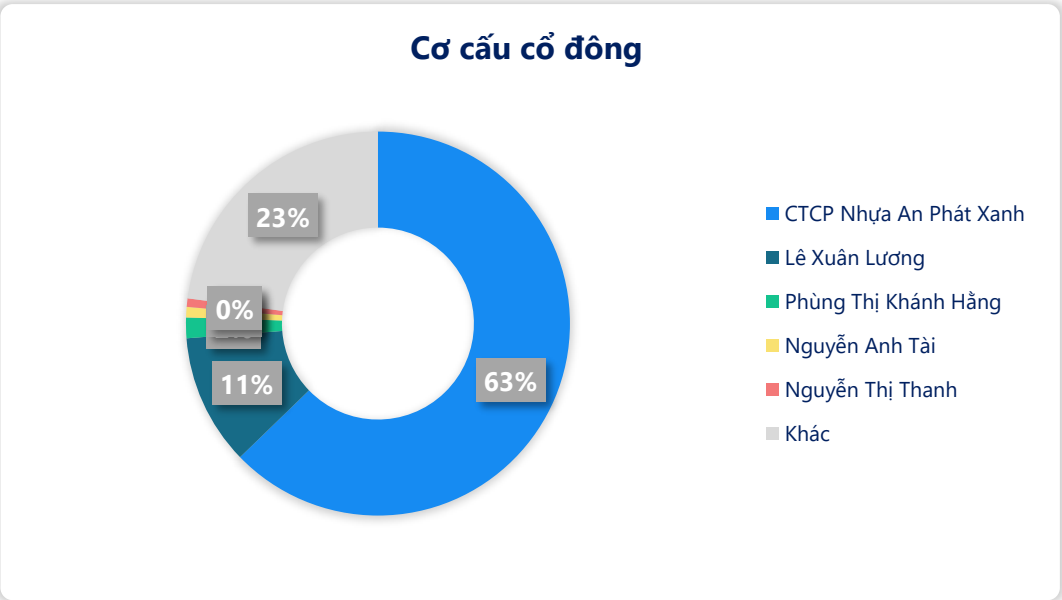
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,150		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,465		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,800		
SL cổ phiếu LH		72,880,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		79,385		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,357		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		958		
P/E		11.1		
EPS		1,180		
	YTD	1T	3T	6T
NHH		-1.9%	-8.0%	-23.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **NHH** năm 2024 đạt **1,930** tỷ đồng, giảm **7.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn nợ phải trả.

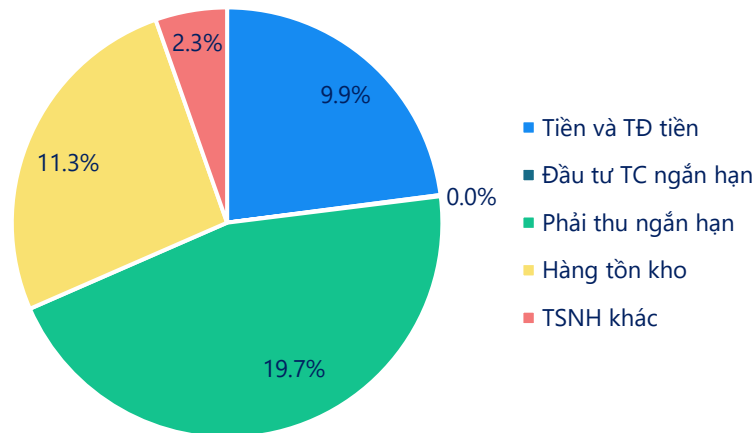
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.49% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Nhựa An Phát Xanh** sở hữu **62.8%**, lớn thứ 2 là Lê Xuân Lương nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là Phùng Thị Khánh Hằng nắm giữ 1.73%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

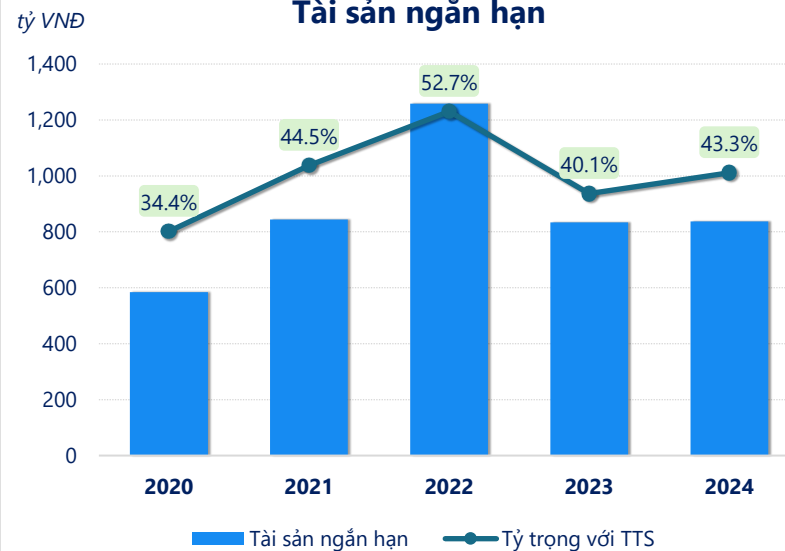


2024

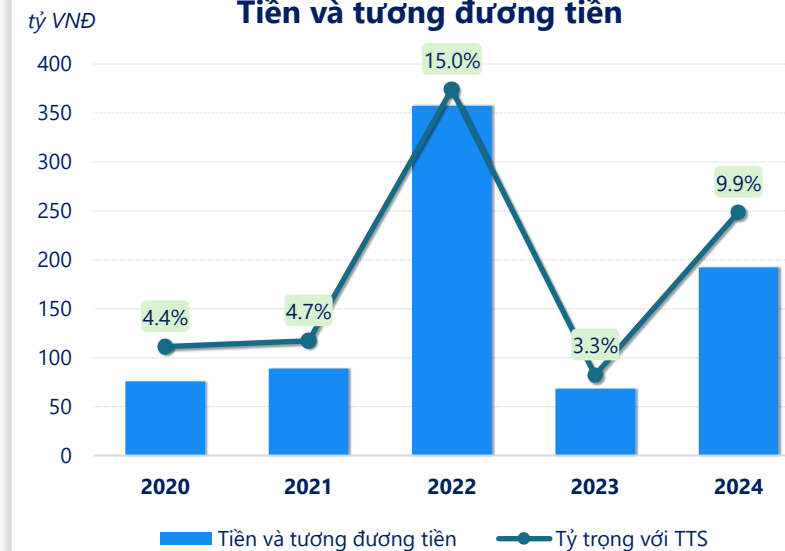
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NHH đạt **836.6** tỷ đồng, tăng trưởng **0.35%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

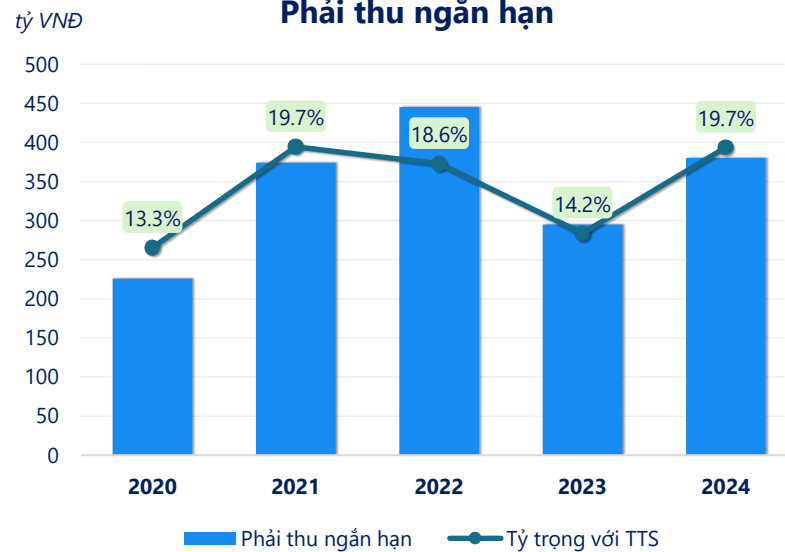
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



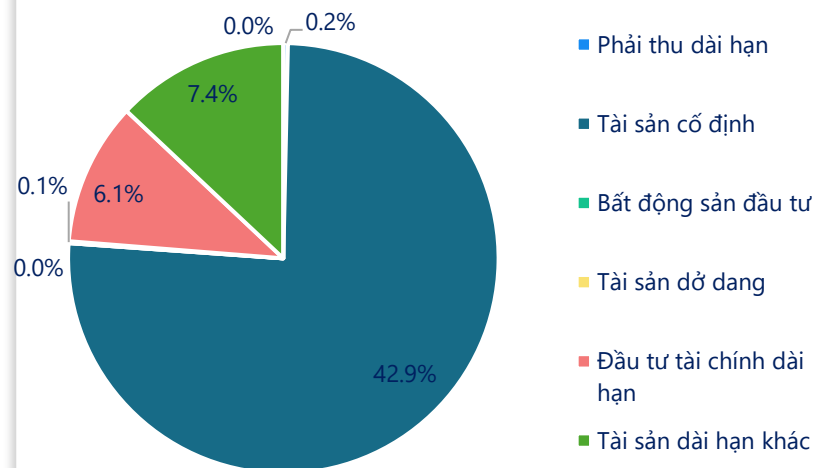
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



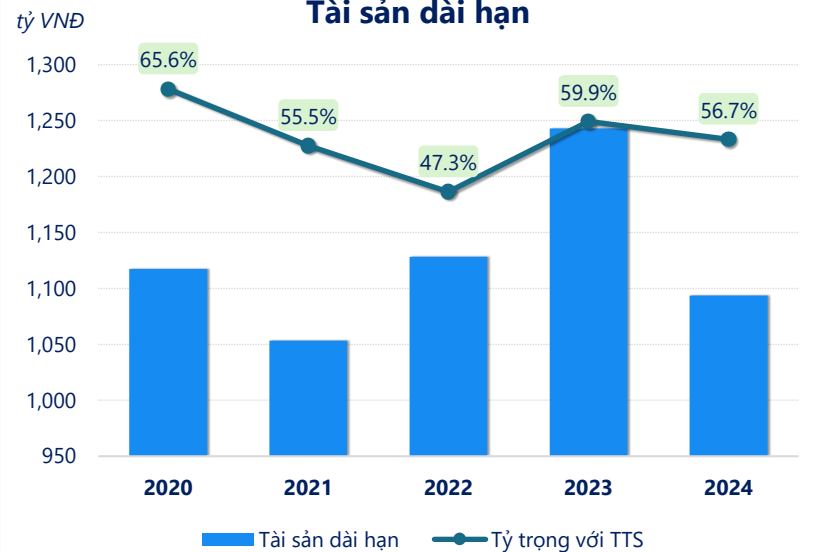
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,094** tỷ đồng giảm **12.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **56.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.36%.

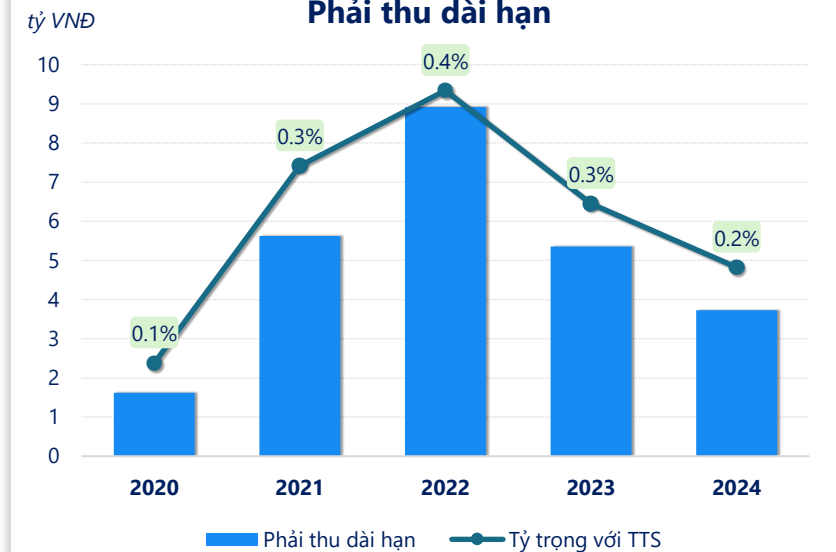
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



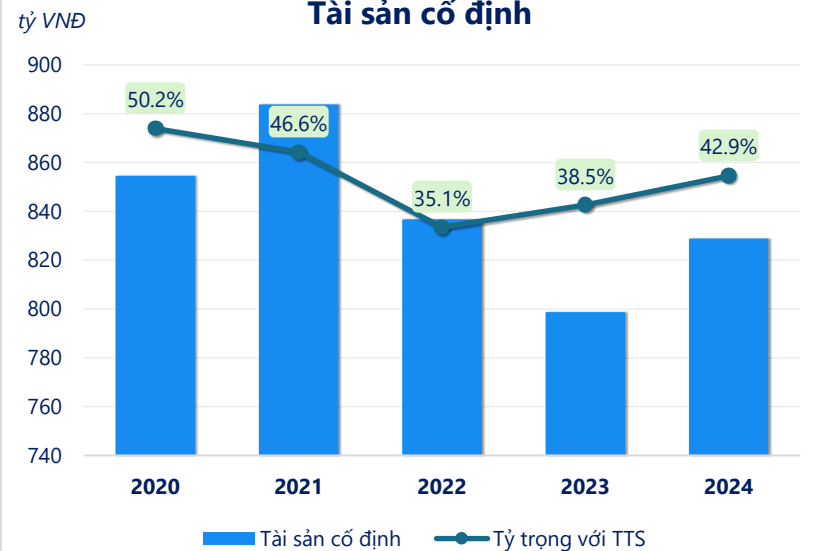
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



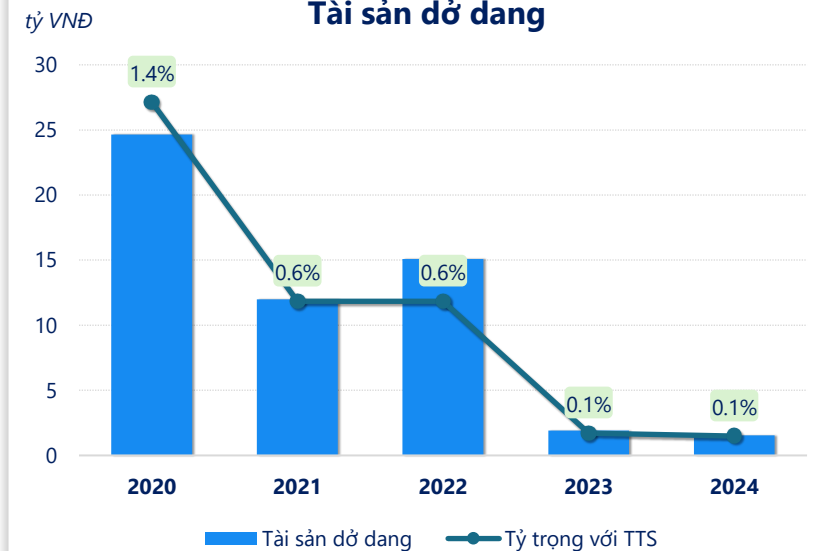
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

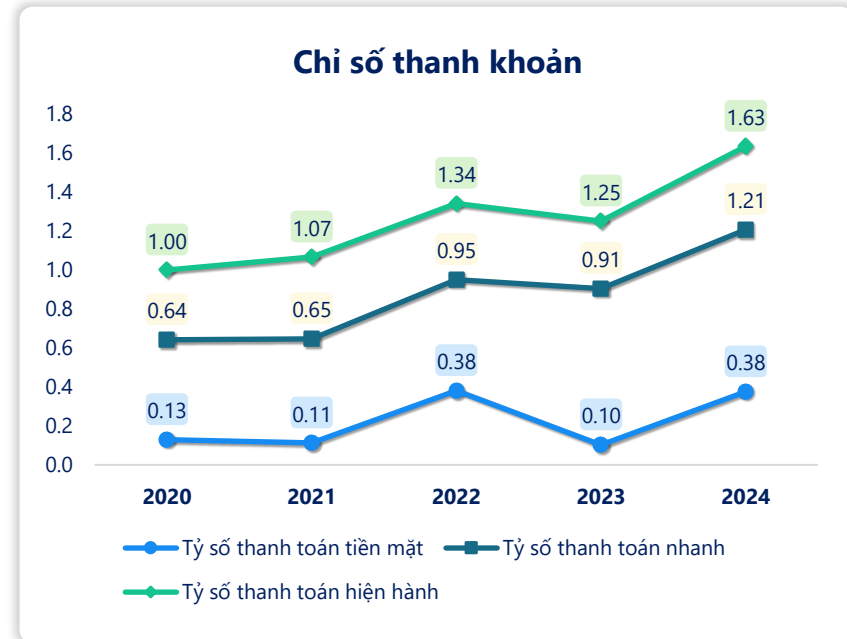
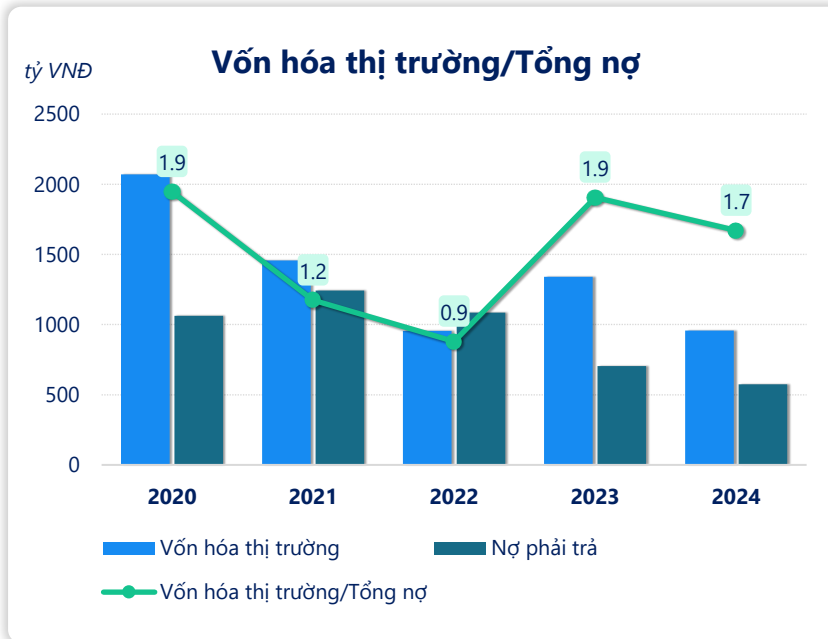
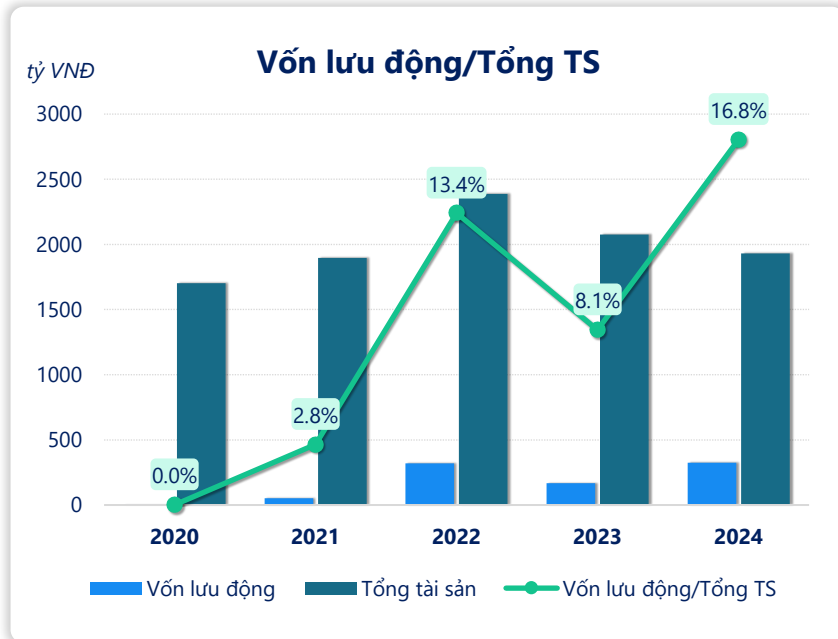
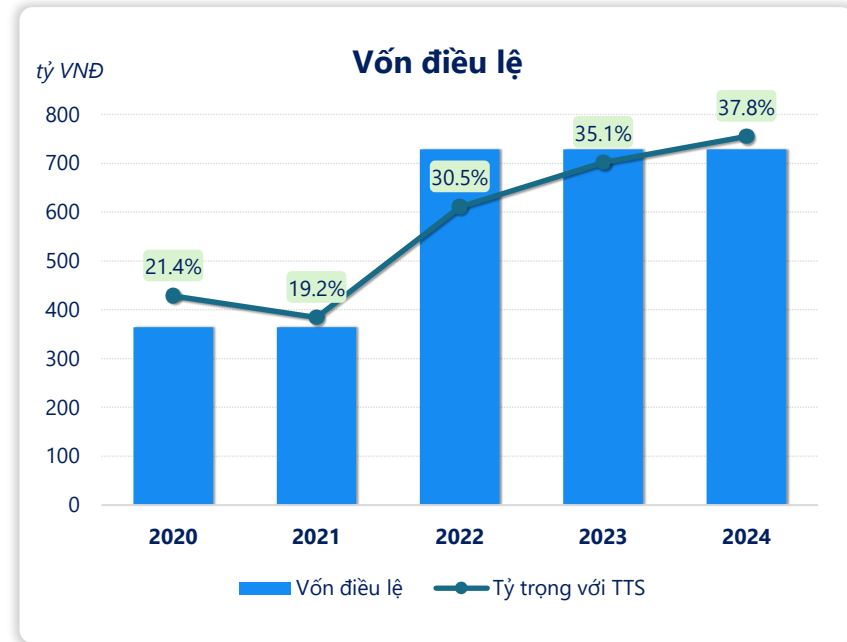
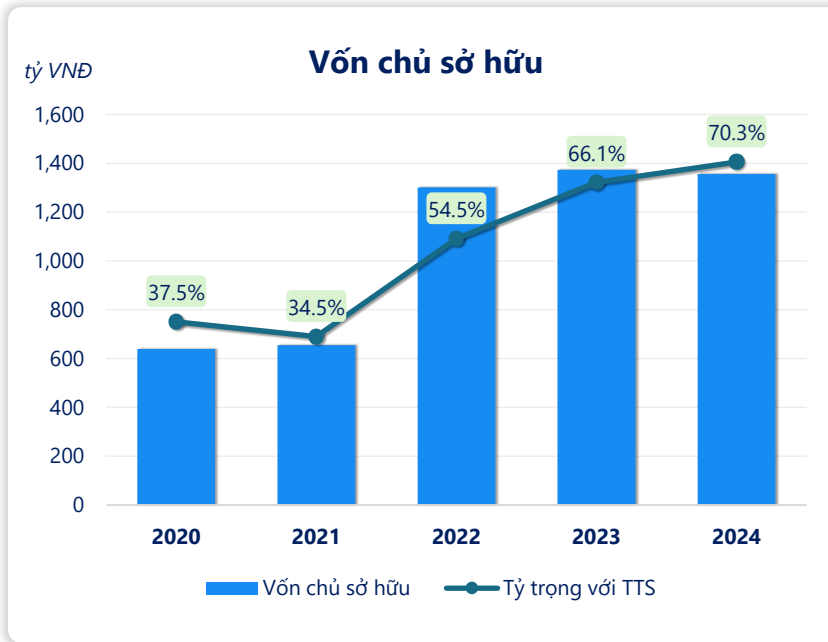
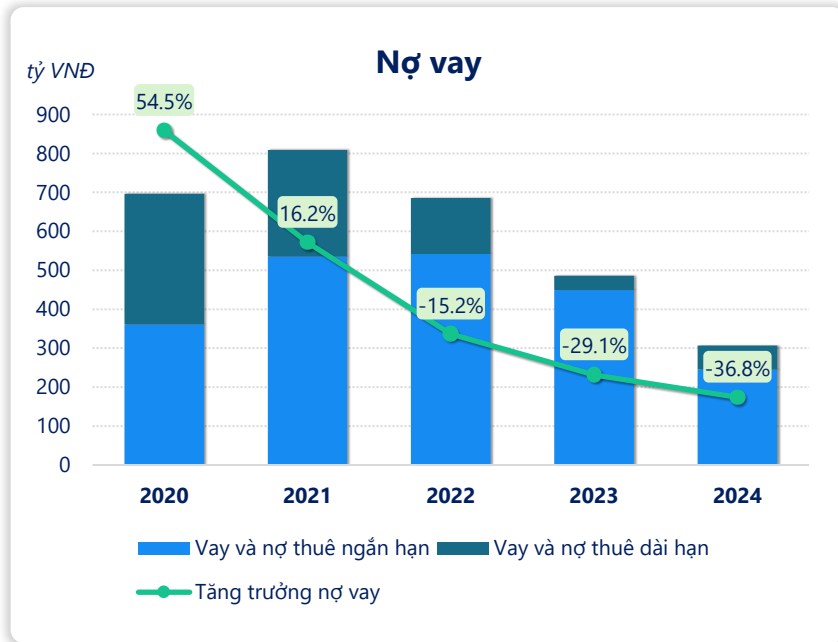


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,930	2,077	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	837	834	0.3%
Tiền và tương đương tiền	192	68.3	181%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.76	200	-99.6%
Phải thu ngắn hạn	380	295	28.8%
Hàng tồn kho	219	231	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	39.7	13.6%
Tài sản dài hạn	1,094	1,243	-12.0%
Phải thu dài hạn	3.73	5.36	-30.4%
Tài sản cố định	829	799	3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.53	1.91	-19.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	299	-60.7%
Tài sản dài hạn khác	142	138	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	574	703	-18.4%
Nợ ngắn hạn	512	666	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	449	-45.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	126	19.8%
Nợ dài hạn	62.0	37.1	67.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.0	37.1	67.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,357	1,373	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	1,357	1,373	-1.2%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,064	2,084	2,383	2,039	2,097
Giá vốn hàng bán	892	1,721	1,969	1,737	1,706
Lợi nhuận gộp	172	363	414	303	391
Doanh thu HĐTC	5.69	66.2	48.9	36.3	32.0
Chi phí TC	36.0	53.5	58.8	50.2	32.5
Chi phí lãi vay	34.9	48.8	43.5	45.9	21.2
LN trong công ty LKLD	-23.0	-18.1	0.01	-5.49	-65.3
Chi phí bán hàng	32.5	198	189	92.6	129
Chi phí QLDN	40.6	63.8	68.6	73.6	83.2
LN thuần từ HĐKD	45.3	95.7	146	117	112
Lợi nhuận khác	80.1	-5.64	-0.82	3.47	-0.88
LN trước thuế	125	90.1	145	121	112
Lợi nhuận sau thuế	112	72.2	112	96.2	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	112	72.0	112	95.1	86.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	207	-81.7	50.2	318	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	62.5	-204	-358	145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.99	32.5	422	-249	-232
Tiền đầu kỳ	29.7	75.7	88.9	357	68.3
Lưu chuyển tiền thuần	46.1	13.3	268	-289	124
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.09	0.69	0.46	0.04
Tiền cuối kỳ	75.7	88.9	357	68.3	192